

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức thu học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI NINH BÌNH

Căn cứ Quyết định số 4324/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình;

Căn cứ Thông tư số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Giao thông vận tải về Hướng dẫn quy chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 27/1/2021 của Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Tài chính kế toán, Giám đốc Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định mức thu học phí đào tạo lái xe cơ giới đường bộ áp dụng đối với các khóa đào tạo lái xe cơ giới đường bộ thực hiện từ khoá hạng B11 K52A, B2 K52B, C K52C (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo, Trường phòng Tài chính kế toán, Giám đốc Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe, các đơn vị có liên quan và học viên học lái xe cơ giới đường bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH;
- Như điều 3;
- Lưu Đào tạo, TCKT; TTĐT&SHLX.

HIỆU TRƯỞNG



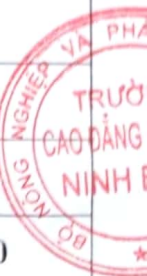
Dương Văn Cường

(Kèm theo Quyết định số 10/100-QĐ-TCGNB ngày 24 tháng 02 năm 2022)

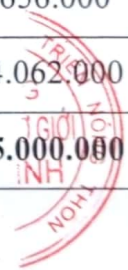


DVT: Đồng

STT	Loại Giấy chứng nhận, hạng giấy phép lái xe	Chương trình đào tạo	Mức thu học phí theo từng học phần
1	B1 số tự động (ô tô số tự động chở người đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, ô tô tải chuyên dùng số tự động có trọng tải dưới 3500kg không kinh doanh vận tải)	Học luật giao thông đường bộ	781.000
		Học các môn cơ sở	746.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	7.973.000
		Cộng	9.500.000
2	B1 (ô tô khách đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, đầu kéo có rơ móc có trọng tải dưới 3500kg không kinh doanh vận tải)	Học luật giao thông đường bộ	781.000
		Học các môn cơ sở	746.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	6.973.000
		Cộng	8.500.000
3	B2 (ô tô khách đến 9 chỗ ngồi, ô tô tải, đầu kéo có rơ móc có trọng tải dưới 3500kg có kinh doanh vận tải)	Học luật giao thông đường bộ	781.000
		Học các môn cơ sở	839.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	6.880.000
		Cộng	8.500.000
4	C (Ô tô tải, đầu kéo có rơ móc, có trọng tải từ 3500kg trở lên)	Học luật giao thông đường bộ	781.000
		Học các môn cơ sở	839.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	8.880.000
		Cộng	10.500.000
5	Chuyển cấp từ B1 lên B2	Học luật giao thông đường bộ	360.000
		Học các môn cơ sở	780.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	2.360.000
		Cộng	3.500.000
6	Chuyển cấp từ B2 lên C (3.500kg trở lên)	Học luật giao thông đường bộ	282.000
		Học các môn cơ sở	656.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	4.062.000
		Cộng	5.000.000



STT	Loại Giấy chứng nhận, hạng giấy phép lái xe	Chương trình đào tạo	Mức thu học phí theo từng học phần
7	Chuyển cấp từ B2 lên D (Chở người từ 10-30 người)	Học luật giao thông đường bộ	318.000
		Học các môn cơ sở	672.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	5.010.000
		Cộng	6.000.000
8	Chuyển cấp từ C lên D	Học luật giao thông đường bộ	282.000
		Học các môn cơ sở	656.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	4.062.000
		Cộng	5.000.000
9	Chuyển cấp từ C lên E (Chở trên 30 người)	Học luật giao thông đường bộ	318.000
		Học các môn cơ sở	672.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	5.010.000
		Cộng	6.000.000
10	Chuyển cấp từ D lên E	Học luật giao thông đường bộ	282.000
		Học các môn cơ sở	656.000
		Học kỹ thuật và thực hành lái	4.062.000
		Cộng	5.000.000



Handwritten signature or initials.